



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 46/2023/CV-HĐQT

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính Q1.2023

Ref on Disclosure of Financial Statement Q1.2023

Hà Nội, Ngày 20 Tháng 04 Năm 2023

Ha Noi, Day 20 Month 04 Year 2023

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: Tổng CTCP Bảo hiểm Quân đội/ *Military Insurance Corporation*

- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: MIG

- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 21 Cát Linh- Quận Đống Đa - TP Hà Nội/ *No 21 Cat Linh - Dong Da District - Ha Noi City*

- Điện thoại/ *Telephone*: 024 62853388 Fax: 024 38526666

- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ngô Bích Ngọc

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT (*Member of the Board of Directors*)

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

*Information disclosure type*:  Periodic  Irregular  24 hours  On demand

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*)**:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2023

*Financial Statement Q1.2023*

Quý cổ đông truy cập website của MIC tại địa chỉ [www.mic.vn](http://www.mic.vn) mục: Nhà đầu tư/Báo cáo tài chính để xem chi tiết tài liệu.

*Shareholders can visit MIC's website at [www.mic.vn](http://www.mic.vn) under: Investors/Financial Report to view details of the document.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/04/2023 tại đường dẫn: <https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/>

*This information was disclosed on Company Portal on date 20/04/2023 Available at: <https://www.mic.vn/cong-bo-thong-tin/>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided above is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*





# **Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**

Báo cáo tài chính Quý I

Ngày 31 tháng 03 năm 2023





# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 38



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## THÔNG TIN CHUNG

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	70 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.949 nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)
Vốn điều lệ:	1.644.500.000.000 VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2023



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý I như sau:

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2015
Ông Đinh Như Tuynh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Ngô Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Ông Đặng Quốc Tiến	Thành viên HĐQT độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý I như sau:

Bà Nguyễn Thị Thảo	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022
Bà Bùi Thị Hồng Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020
Bà Hoàng Thị Tuyết Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2021

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính Quý I như sau:

Ông Đinh Như Tuynh	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021
Ông Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 12 năm 2021
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Bà Hoàng Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2022

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Ưông Đông Hưng.  
Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính được ông Đinh Như Tuynh ủy quyền ký Báo cáo tài chính Quý kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 theo Giấy ủy quyền số 431/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 03 năm 2022. Ông Đinh Như Tuynh đã được chấp thuận từ ông Ưông Đông Hưng cho việc ủy quyền lại này theo Giấy ủy quyền số 429/2022/GUQ-MIC ngày 22 tháng 3 năm 2022.



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính Quý I của Tổng Công ty kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý I này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- ▶ lập báo cáo tài chính Quý I trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính Quý I của Tổng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính Quý I kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính Quý I kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý I của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý I cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý I.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.201.369.185.079</b>	<b>7.102.075.399.847</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>47.557.960.180</b>	<b>91.662.400.598</b>
111	1. Tiền		47.557.960.180	91.662.400.598
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>2.833.083.374.307</b>	<b>2.632.083.374.307</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.833.083.374.307	2.632.083.374.307
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>957.894.257.997</b>	<b>1.012.376.155.898</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		215.896.512.295	423.641.642.331
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		215.896.512.295	423.641.642.331
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		437.370.169.470	359.585.925.724
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		314.831.482.346	238.700.152.059
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.203.906.114)	(9.551.564.216)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>1.128.149.766</b>	<b>1.457.310.437</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.128.149.766	1.457.310.437
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.199.209.467.715</b>	<b>1.228.073.694.687</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.175.835.346.884	1.194.221.870.939
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	<b>7</b>	368.393.714.048	373.351.549.309
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		807.441.632.836	820.870.321.630
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		18.514.631.704	21.920.709.935
154	3. Thuế và các khoản các phải thu Nhà nước		4.859.489.127	11.931.113.813
<b>190</b>	<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>16</b>	<b>2.162.495.975.114</b>	<b>2.136.422.463.920</b>
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		1.653.114.746.631	1.629.534.317.235
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		509.381.228.483	506.888.146.685



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.504.045.699.047</b>	<b>1.443.238.428.227</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>15.703.815.610</b>	<b>15.635.295.110</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác		15.703.815.610	15.635.295.110
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		8.703.815.610	8.635.295.110
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>423.327.840.088</b>	<b>425.403.797.053</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	50.884.560.031	52.369.020.696
222	- Nguyên giá		93.247.342.927	93.152.801.563
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.362.782.896)	(40.783.780.867)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	26.398.068.960	27.071.615.260
228	- Nguyên giá		34.678.954.524	34.678.954.524
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.280.885.564)	(7.607.339.264)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	346.045.211.097	345.963.161.097
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>5</b>	<b>1.044.000.000.000</b>	<b>979.000.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	2. Đầu tư dài hạn khác		1.044.000.000.000	979.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>21.014.043.349</b>	<b>23.199.336.064</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		20.729.499.181	22.914.791.896
268	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		284.544.168	284.544.168
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>8.705.414.884.126</b>	<b>8.545.313.828.074</b>



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B01a - DNPNT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ I  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.744.251.033.665</b>	<b>6.652.814.792.676</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.613.471.896.674</b>	<b>6.510.570.127.667</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	-
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	12	615.298.123.975	458.646.029.642
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		612.520.241.345	450.898.355.463
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		2.777.882.630	7.747.674.179
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		19.689.594.548	24.012.444.732
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	26.901.449.132	45.824.525.529
315	5. Phải trả người lao động		70.876.575.715	93.998.687.704
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn		61.016.047.285	57.423.276.903
318.2	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	14	1.168.808.390.664	1.186.347.445.452
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	15	595.145.396.146	594.490.516.062
	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.240.603.738	10.414.587.388
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	16	4.050.495.715.471	4.039.412.614.255
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		2.825.110.802.155	2.786.002.348.243
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		1.032.505.571.824	1.066.765.346.173
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn		192.879.341.492	186.644.919.839
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>130.779.136.991</b>	<b>142.244.665.009</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	15	28.488.112.527	28.493.112.527
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		102.291.024.464	113.751.552.482



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Quý I  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.961.163.850.461</b>	<b>1.892.499.035.398</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>1.961.163.850.461</b>	<b>1.892.499.035.398</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.644.500.000.000	1.644.500.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.644.500.000.000	1.644.500.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		62.351.748.826	58.918.508.073
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		254.312.101.635	189.080.527.325
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		189.080.527.325	44.414.060.653
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		65.231.574.310	144.666.466.672
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>8.705.414.884.126</b>	<b>8.545.313.828.074</b>

Bà Lê Thị Thanh Huyền  
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2023



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2023	Quý I năm 2022	Lũy kế từ đầu năm 2023	Lũy kế từ đầu năm 2022
		VND	VND	VND	VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	937.662.971.068	821.205.103.941	937.662.971.068	821.205.103.941
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	65.705.701.406	50.409.968.643	65.705.701.406	50.409.968.643
13	3. Thu nhập khác	148.597.890	1.307.147.397	148.597.890	1.307.147.397
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(796.663.419.588)	(681.827.883.473)	(796.663.419.588)	(681.827.883.473)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(927.173.734)	7.105.279.104	(927.173.734)	7.105.279.104
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(120.008.098.756)	(113.135.466.215)	(120.008.098.756)	(113.135.466.215)
24	7. Chi phí khác	(87.559.457)	(26.415.440)	(87.559.457)	(26.415.440)
50	<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)</b>	<b>85.831.018.829</b>	<b>85.037.733.957</b>	<b>85.831.018.829</b>	<b>85.037.733.957</b>
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(17.166.203.766)	(17.067.546.791)	(17.166.203.766)	(17.067.546.791)
52	10. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	<b>11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)</b>	<b>68.664.815.063</b>	<b>67.970.187.166</b>	<b>68.664.815.063</b>	<b>67.970.187.166</b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) Trong đó:	18	1.187.199.626.335	1.042.444.737.061	1.187.199.626.335	1.042.444.737.061
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.217.440.382.030	1.247.484.500.959	1.217.440.382.030	1.247.484.500.959
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		8.867.698.217	56.137.806.133	8.867.698.217	56.137.806.133
1.3	- Tăng/(giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(39.108.453.912)	(261.177.570.031)	(39.108.453.912)	(261.177.570.031)
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) Trong đó:	19	(579.285.485.647)	(432.115.703.749)	(579.285.485.647)	(432.115.703.749)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(602.865.915.043)	(664.326.185.306)	(602.865.915.043)	(664.326.185.306)
2.2	- (Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		23.580.429.396	232.210.481.557	23.580.429.396	232.210.481.557
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		607.914.140.688	610.329.033.312	607.914.140.688	610.329.033.312
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2) Trong đó:		329.748.830.380	210.876.070.629	329.748.830.380	210.876.070.629



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	329.659.668.483	210.657.867.418	329.659.668.483	210.657.867.418
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	89.161.897	218.203.211	89.161.897	218.203.211
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		937.662.971.068	821.205.103.941	937.662.971.068	821.205.103.941
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2) Trong đó:		(366.093.986.645)	(290.311.451.175)	(366.093.986.645)	(290.311.451.175)
11.1	- Tổng chi bồi thường		(366.132.807.092)	(290.311.451.175)	(366.132.807.092)	(290.311.451.175)
11.2	- Các khoản giảm trừ		38.820.447	-	38.820.447	-
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		111.315.056.593	104.541.992.898	111.315.056.593	104.541.992.898
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		34.259.774.349	(104.942.769.041)	34.259.774.349	(104.942.769.041)
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		2.493.081.798	56.001.185.003	2.493.081.798	56.001.185.003
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	22	(218.026.073.905)	(234.711.042.315)	(218.026.073.905)	(234.711.042.315)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	(6.234.421.653)	(6.392.961.218)	(6.234.421.653)	(6.392.961.218)



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B02a - DNPNT

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2023 VND	Quý I năm 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm 2023 VND	Lũy kế từ đầu năm 2022 VND
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)		(572.402.924.030)	(440.723.879.940)	(572.402.924.030)	(440.723.879.940)
	Trong đó:					
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(98.058.201.984)	(82.473.054.384)	(98.058.201.984)	(82.473.054.384)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(474.344.722.046)	(358.250.825.556)	(474.344.722.046)	(358.250.825.556)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(796.663.419.588)	(681.827.883.473)	(796.663.419.588)	(681.827.883.473)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		140.999.551.480	139.377.220.468	140.999.551.480	139.377.220.468
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	24	65.705.701.406	50.409.968.643	65.705.701.406	50.409.968.643
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	25	(927.173.734)	7.105.279.104	(927.173.734)	7.105.279.104
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		64.778.527.672	57.515.247.747	64.778.527.672	57.515.247.747
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(120.008.098.756)	(113.135.466.215)	(120.008.098.756)	(113.135.466.215)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		85.769.980.396	83.757.002.000	85.769.980.396	83.757.002.000
31	20. Thu nhập khác		148.597.890	1.307.147.397	148.597.890	1.307.147.397
32	21. Chi phí khác		(87.559.457)	(26.415.440)	(87.559.457)	(26.415.440)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		61.038.433	1.280.731.957	61.038.433	1.280.731.957







BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.210.612.790.231	755.990.089.459
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(844.346.882.584)	(600.972.020.394)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động		(156.785.721.210)	(154.273.768.454)
4	4. Tiền lãi vay đã trả		(151.926)	(548.449)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(15.006.196.897)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.904.228.249	145.614.502.224
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(107.712.335.625)	(105.657.689.554)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>163.671.927.135</b>	<b>25.694.367.935</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(364.225.000)	(2.086.215.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(892.000.000.000)	(644.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		626.663.287.670	622.831.878.683
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.924.569.777	48.727.335.456
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>(207.776.367.553)</b>	<b>25.472.999.139</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(232.085.000)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I  
ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		-	(232.085.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(44.104.440.418)	50.935.282.074
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	4	91.662.400.598	8.612.679.254
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	47.557.960.180	59.547.961.328

Bà Lê Thị Thanh Huyền  
PP Kế toán - Kế toán TH

Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC40/KDBH ngày 05 tháng 10 năm 2022.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5-6, Tòa nhà MB, số 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng hạn chế rủi ro tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Mạng lưới hoạt động: 70 công ty thành viên trên cả nước

Nhân viên: 1.949 nhân viên tại ngày 31 tháng 03 năm 2023 (1.942 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022)

Vốn điều lệ: 1.644.500.000.000 VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2023





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**3.3 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.4 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh .

**3.5 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**3.6 Chi phí vay**

Chi phí lãi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**3.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.8 Đầu tư tài chính**

**3.8.1 Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.8.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**3.8.3 Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.8.4 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48. Chênh lệch tăng hoặc chênh lệch giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.10 Lợi ích nhân viên**

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ hiện hành được quy định cụ thể theo từng giai đoạn.

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ**

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2455/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 và Công văn số 8475/BTC-QLBH ban hành ngày 17 tháng 7 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2018 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Nghị định 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 và Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

**3.11.1 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm phi nhân thọ:**

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm xác định theo khoản 1 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC;
- Hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày quy định tại gạch đầu dòng thứ 3, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

*(ii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại tiết a, điểm 3.2, khoản 3 điều 17 mục 2 thông tư số 50/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

*(iii) Dự phòng dao động lớn*

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất hàng năm theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

**3.11.2 Dự phòng nghiệp vụ đối với bảo hiểm sức khỏe**

*(i) Dự phòng phí chưa được hưởng*

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 năm trở xuống: phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) quy định tại tiết a, điểm 3.1 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

*(ii) Dự phòng toán học*

Áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 01 năm: phương pháp trích lập theo từng ngày (trên cơ sở phí bảo hiểm gộp) áp dụng cho toàn bộ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC và gạch đầu dòng thứ 2 tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất tiết b điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC, áp dụng trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 để đảm bảo tuân thủ quy định tại tiết a điểm 3.1 khoản 3 điều 19 thông tư 50/2017/TT-BTC.

*(iii) Dự phòng bồi thường*

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại tiết a điểm 3.3 khoản 3 điều 19 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

*(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối*

Trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại của nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 2 tiết a, điểm 3.3 khoản 3 điều 17 mục 2 chương III thông tư 50/2017/TT-BTC.

**3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.13 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài Chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

### **3.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

*(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư*

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Thu từ hoạt động ủy thác đầu tư*

Các khoản thu phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền thu từ hoạt động ủy thác đầu tư được xác lập.

*Cổ tức*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác lập.

*(iii) Doanh thu khác*

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

**3.15 Ghi nhận chi phí**

*(i) Chi bồi thường*

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

*(ii) Chi hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng*

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm và chi phí hỗ trợ bán hàng theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc. Chi phí hoa hồng được tính toán phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng và chi hỗ trợ bán hàng ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng và hỗ trợ bán hàng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

*(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

*(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp*

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

*(v) Thuế tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*(vi) Chi phí khác*

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ khác biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

**3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm**

*(i) Nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chi phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

*(ii) Nhận tái bảo hiểm*

Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**3.18 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	3.170.487.090	539.330.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.325.980.403	91.054.988.037
Tiền đang chuyển	61.492.687	68.082.344
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.557.960.180</b>	<b>91.662.400.598</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi	1.797.000.000.000	1.506.000.000.000
- Trái phiếu	137.500.000.000	292.500.000.000
- Ủy thác	898.583.374.307	833.583.374.307
	<u>2.833.083.374.307</u>	<u>2.632.083.374.307</u>
	<u>2.833.083.374.307</u>	<u>2.632.083.374.307</u>
Dài hạn		
- Tiền gửi	724.000.000.000	609.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	170.000.000.000	170.000.000.000
- Trái phiếu	150.000.000.000	200.000.000.000
	<u>1.044.000.000.000</u>	<u>979.000.000.000</u>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính</b>	<u>3.877.083.374.307</u>	<u>3.611.083.374.307</u>



## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

### 5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 3 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất % năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	0.5 - 1	4.8-12	1.797.000.000.000	1.506.000.000.000
Trái phiếu		10-13	137.500.000.000	292.500.000.000
Ủy thác			898.583.374.307	833.583.374.307
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.859.500.000.000</b>	<b>2.632.083.374.307</b>
<b>Dài hạn</b>				
Tiền gửi dài hạn	1.08 - 2	7.4-10.7	724.000.000.000	609.000.000.000
Trái phiếu dài hạn	2 - 3	10.5-11.2	150.000.000.000	200.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	2	7.6	170.000.000.000	170.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>1.044.000.000.000</b>	<b>979.000.000.000</b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

## 6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</b>		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	114.730.491.039	302.415.678.040
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	93.768.554.413	115.582.501.406
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	7.397.466.843	5.643.462.885
	<b>215.896.512.295</b>	<b>423.641.642.331</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	70.318.142.118	70.344.572.480
Trả trước liên quan đến nhượng tái bảo hiểm	325.446.841.667	249.699.185.267
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47	36.841.800.000	36.841.800.000
Các khoản trả trước khác	4.763.385.685	2.700.367.977
	<b>437.370.169.470</b>	<b>359.585.925.724</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Dự án D47	107.363.984.740	107.363.984.740
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	87.919.528.775	64.813.849.323
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	75.267.238.778	15.868.560.238
Phải thu khác	44.280.730.053	50.653.757.758
	<b>314.831.482.346</b>	<b>238.700.152.059</b>
<b>Tổng cộng các khoản phải thu</b>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(10.203.906.114)	(9.551.564.216)
<b>Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>957.894.257.997</b>	<b>1.012.376.155.898</b>

## 7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>373.351.549.309</b>	<b>200.708.980.196</b>
Phát sinh trong kỳ	93.100.366.723	575.984.682.898
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(98.058.201.984)	(403.342.113.785)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>368.393.714.048</b>	<b>373.351.549.309</b>

## 8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)**  
 tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

B09a - DNPNT

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	57.040.347.975	25.263.029.591	10.849.423.997	93.152.801.563
Tăng trong kỳ	-	94.541.364	-	94.541.364
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2023	57.040.347.975	25.357.570.955	10.849.423.997	93.247.342.927
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	17.183.448.452	15.994.993.032	7.605.339.383	40.783.780.867
Khấu hao tăng trong kỳ	336.792.648	991.388.231	250.821.150	1.579.002.029
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2023	17.520.241.100	16.986.381.263	7.856.160.533	42.362.782.896
<b>Giá trị còn lại</b>				
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	39.856.899.523	9.268.036.559	3.244.084.614	52.369.020.696
Ngày 31 tháng 03 năm 2023	39.520.106.875	8.371.189.692	2.993.263.464	50.884.560.031



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm</i> VND	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	17.626.770.524	17.052.184.000	34.678.954.524
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2023	<u>17.626.770.524</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>34.678.954.524</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.607.339.264	-	7.607.339.264
Tăng trong kỳ	673.546.300	-	673.546.300
Biến động khác	-	-	-
Ngày 31 tháng 03 năm 2023	<u>8.280.885.564</u>	<u>-</u>	<u>8.280.885.564</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>10.019.431.260</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>27.071.615.260</u>
Ngày 31 tháng 03 năm 2023	<u>9.345.884.960</u>	<u>17.052.184.000</u>	<u>26.398.068.960</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 3</i> <i>năm 2023</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> VND
Số dư đầu kỳ	345.963.161.097	349.934.679.154
Tăng/(Giảm) trong kỳ	82.050.000	(3.971.518.057)
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>346.045.211.097</u>	<u>345.963.161.097</u>

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 3</i> <i>năm 2023</i> VND	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2022</i> VND
Dự án D47	303.827.379.508	303.827.379.508
Dự án MIPEC	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án khác	<u>11.404.744.694</u>	<u>11.322.694.694</u>
<b>Số dư cuối năm</b>	<u>346.045.211.097</u>	<u>345.963.161.097</u>



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>612.520.241.345</b>	<b>450.898.355.463</b>
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	553.171.987.027	407.977.159.171
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	17.383.621.979	5.201.807.671
+ Phải trả bồi thường bảo hiểm	17.068.036.067	3.785.025.587
+ Phải trả giám định bảo hiểm	100.277.400	74.599.150
+ Phải trả hoa hồng bảo hiểm	215.308.512	1.342.182.934
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	41.964.632.339	37.719.388.621
<b>Phải trả khác</b>	<b>2.777.882.630</b>	<b>7.747.674.179</b>
	<b>615.298.123.975</b>	<b>458.646.029.642</b>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Phát sinh trong kỳ		Ngày 31 tháng 03 năm 2023
	VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	42.070.260.347	39.065.077.560	(65.191.500.022)	15.943.837.885
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	17.166.203.766	(7.887.406.343)	9.278.797.423
Thuế thu nhập cá nhân	1.750.300.328	11.797.630.410	(12.624.683.654)	923.247.084
Thuế thu nhập đại lý	589.826.909	197.136.262	(338.647.445)	448.315.726
Thuế khác	1.414.137.945	214.288.528	(1.321.175.459)	307.251.014
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.824.525.529</b>	<b>68.440.336.526</b>	<b>(87.363.412.923)</b>	<b>26.901.449.132</b>

14. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.186.347.445.452</b>	<b>597.804.057.762</b>
Phát sinh trong kỳ	312.120.613.695	1.660.743.217.851
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(329.659.668.483)	(1.072.199.830.161)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.168.808.390.664</b>	<b>1.186.347.445.452</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>595.145.396.146</b>	<b>594.490.516.062</b>
Kinh phí công đoàn	5.100.897.615	5.154.678.213
Bảo hiểm xã hội	243.334.780	152.137.561
Bảo hiểm y tế	37.866.858	31.920.953
Bảo hiểm thất nghiệp	28.705.775	29.112.013
Ký quỹ ngắn hạn	541.005.120.000	541.003.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.729.471.118	48.118.767.322
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>28.488.112.527</b>	<b>28.493.112.527</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>623.633.508.673</b>	<b>622.983.628.589</b>

**16. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ**

**16.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường**

	Dự phòng gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
<b>31 tháng 12 năm 2022</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.786.002.348.243	(1.629.534.317.235)	1.156.468.031.008
Dự phòng bồi thường	1.066.765.346.173	(506.888.146.685)	559.877.199.488
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.852.767.694.416</b>	<b>(2.136.422.463.920)</b>	<b>1.716.345.230.496</b>
<b>31 tháng 03 năm 2023</b>			
Dự phòng phí chưa được hưởng	2.825.110.802.155	(1.653.114.746.631)	1.171.996.055.524
Dự phòng bồi thường	1.032.505.571.824	(509.381.228.483)	523.124.343.341
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.857.616.373.979</b>	<b>(2.162.495.975.114)</b>	<b>1.695.120.398.865</b>

**16.2. Dự phòng dao động lớn**

	Ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ	186.644.919.839	159.123.046.967
Số trích lập thêm trong kỳ	6.234.421.653	27.521.872.872
Số sử dụng trong kỳ	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>192.879.341.492</b>	<b>186.644.919.839</b>



## Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>	<b>1.300.000.000.000</b>	<b>39.752.567.403</b>	<b>195.347.296.531</b>	<b>1.535.099.863.934</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	223.819.954.168	223.819.954.168
Tăng vốn	130.000.000.000	-	-	130.000.000.000
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	11.190.997.708	(11.190.997.708)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(11.635.031.956)	(11.635.031.956)
Trả cổ tức	-	-	(130.000.000.000)	(130.000.000.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>1.430.000.000.000</b>	<b>50.943.565.111</b>	<b>266.341.221.035</b>	<b>1.747.284.786.146</b>
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023</b>	<b>1.430.000.000.000</b>	<b>50.943.565.111</b>	<b>266.341.221.035</b>	<b>1.747.284.786.146</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	68.664.815.063	68.664.815.063
Tăng vốn	-	-	-	-
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	3.433.240.753	(3.433.240.753)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-
Trích nộp bổ sung thuế	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023</b>	<b>1.644.500.000.000</b>	<b>62.351.748.826</b>	<b>254.312.101.635</b>	<b>1.961.163.850.461</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	1.225.517.648.715	1.252.027.131.466
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	<u>(8.077.266.685)</u>	<u>(4.542.630.507)</u>
<b>Tổng phí bảo hiểm gốc</b>	<b><u>1.217.440.382.030</u></b>	<b><u>1.247.484.500.959</u></b>
Phí nhận tái bảo hiểm	8.923.437.978	56.156.706.403
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	<u>(55.739.761)</u>	<u>(18.900.270)</u>
<b>Tổng phí nhận tái bảo hiểm</b>	<b><u>8.867.698.217</u></b>	<b><u>56.137.806.133</u></b>
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	<u>(39.108.453.912)</u>	<u>(261.177.570.031)</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.187.199.626.335</u></b>	<b><u>1.042.444.737.061</u></b>

**18.1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc**

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND</i>
Bảo hiểm con người	345.723.760.135	459.679.339.945
Bảo hiểm tài sản	173.038.281.425	152.843.379.249
Bảo hiểm hàng hoá	27.257.146.606	24.658.023.067
Bảo hiểm tàu thuyền	82.420.381.225	62.314.590.078
Bảo hiểm trách nhiệm	19.112.969.350	13.163.288.436
Bảo hiểm hàng không	8.572.093.170	2.364.659.463
Bảo hiểm xe cơ giới	493.714.075.338	461.634.129.983
Bảo hiểm kỹ thuật	51.421.196.731	56.296.621.493
Bảo hiểm hỗn hợp	16.023.728.826	14.373.720.021
Bảo hiểm năng lượng	<u>156.749.224</u>	<u>156.749.224</u>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.217.440.382.030</u></b>	<b><u>1.247.484.500.959</u></b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

## 18.2. Doanh thu phí nhận tái

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND</i>
Bảo hiểm con người	(37.105.589)	-
Bảo hiểm tài sản	1.398.054.578	1.918.782.596
Bảo hiểm hàng hoá	127.745.243	66.753.838
Bảo hiểm tàu thuyền	150.294.353	127.797.636
Bảo hiểm trách nhiệm	43.564.050	-
Bảo hiểm hàng không	-	-
Bảo hiểm xe cơ giới	6.289.173.364	52.764.733.862
Bảo hiểm kỹ thuật	835.117.267	1.259.738.201
Bảo hiểm hỗn hợp	56.016.374	-
Bảo hiểm năng lượng	4.838.577	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.867.698.217</b>	<b>56.137.806.133</b>

## 19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	602.865.915.043	664.326.185.306
(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(23.580.429.396)	(232.210.481.557)
<b>Tổng cộng</b>	<b>579.285.485.647</b>	<b>432.115.703.749</b>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 VND</i>
Bảo hiểm con người	165.667.236.641	345.936.304.554
Bảo hiểm tài sản	71.108.389.511	51.188.401.621
Bảo hiểm hàng hoá	4.370.804.516	5.496.952.642
Bảo hiểm tàu thuyền	33.389.349.886	26.171.364.289
Bảo hiểm trách nhiệm	12.696.863.979	3.344.975.105
Bảo hiểm hàng không	9.019.536.349	2.198.909.614
Bảo hiểm xe cơ giới	272.292.638.704	191.277.383.211
Bảo hiểm kỹ thuật	21.655.284.035	32.038.239.681
Bảo hiểm hỗn hợp	12.613.500.080	6.669.313.109
Bảo hiểm năng lượng	52.311.342	4.341.480
<b>Tổng cộng</b>	<b>602.865.915.043</b>	<b>664.326.185.306</b>



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội**

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**20. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
	VND	VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	329.281.789.783	211.437.849.790
Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng	377.878.700	(779.982.372)
<b>Tổng cộng</b>	<b>329.659.668.483</b>	<b>210.657.867.418</b>

**21. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
	VND	VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	53.764.892	83.250.267
Doanh thu khác	35.397.005	134.952.944
<b>Tổng cộng</b>	<b>89.161.897</b>	<b>218.203.211</b>

**22. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
	VND	VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	(366.093.986.645)	(290.311.451.175)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	111.315.056.593	104.541.992.898
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	34.259.774.349	(104.942.769.041)
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.493.081.798	56.001.185.003
<b>Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>	<b>(218.026.073.905)</b>	<b>(234.711.042.315)</b>



# Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội

B09a - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

## 22.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc và nhận

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính	Giai đoạn tài chính
	kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
	VND	VND
Bảo hiểm con người	51.110.791.973	31.117.382.587
Bảo hiểm tài sản	8.189.547.125	47.588.634.192
Bảo hiểm hàng hoá	4.023.286.283	1.536.261.706
Bảo hiểm tàu thuyền	32.444.885.057	38.678.258.119
Bảo hiểm trách nhiệm	2.163.461.652	1.361.266.069
Bảo hiểm hàng không	12.621.621	700.357
Bảo hiểm xe cơ giới	266.252.119.330	161.238.002.529
Bảo hiểm kỹ thuật	1.751.120.455	8.729.493.402
Bảo hiểm hỗn hợp	48.590.000	-
Bảo hiểm năng lượng	136.383.596	61.452.214
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(38.820.447)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>366.093.986.645</b>	<b>290.311.451.175</b>

## 22.2 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn tài chính	Giai đoạn tài chính
	kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023	kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022
	VND	VND
Bảo hiểm con người	215.060.956	285.983.428
Bảo hiểm tài sản	1.935.625.634	22.505.122.106
Bảo hiểm hàng hoá	(93.055.326)	-
Bảo hiểm tàu thuyền	18.384.151.983	24.293.116.158
Bảo hiểm trách nhiệm	75.731.950	168.484.920
Bảo hiểm hàng không	12.438.779	686.530
Bảo hiểm xe cơ giới	88.867.397.224	57.223.584.266
Bảo hiểm kỹ thuật	1.917.705.393	65.015.490
Bảo hiểm hỗn hợp	-	-
Bảo hiểm năng lượng	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>111.315.056.593</b>	<b>104.541.992.898</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

**23. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
	VND	VND
Chi hoạt động kinh doanh bảo hiểm	326.445.355.910	242.311.379.640
Chi phí hoa hồng	98.058.201.984	82.473.054.384
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	45.122.003.154	18.674.906.293
Chi phí nhân viên	78.026.578.738	80.386.892.461
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	258.602.517	60.000.000
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.090.411.181	10.690.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.131.166.998	2.234.413.940
Chi phí khác	20.270.603.548	14.572.542.322
<b>Tổng cộng</b>	<b>572.402.924.030</b>	<b>440.723.879.940</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, ủy thác đầu tư	53.175.651.982	33.593.109.936
Lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu,...	12.454.178.314	16.801.317.331
Lãi chênh lệch tỷ giá	75.592.981	15.540.428
Doanh thu hoạt động tài chính khác	278.129	948
<b>Tổng cộng</b>	<b>65.705.701.406</b>	<b>50.409.968.643</b>

**25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	926.289.735	63.814.127
Chi phí lãi vay	68.590	233.702
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	(10.766.008.000)
Phí ủy thác đầu tư	-	3.216.966.830
Chi phí tài chính khác	815.409	379.714.237
<b>Tổng cộng</b>	<b>927.173.734</b>	<b>(7.105.279.104)</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

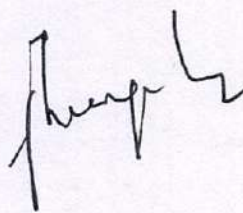
**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

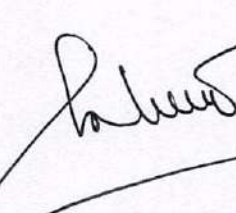
	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
	VND	VND
Chi phí nhân viên	63.835.068.874	55.498.062.057
Chi phí vật liệu	4.600.171.193	5.095.381.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.252.548.329	2.348.900.840
Thuế, phí và lệ phí	4.399.958.113	11.534.515.422
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	652.341.898	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.998.749.746	21.175.000.134
Chi phí khác	24.269.260.603	17.483.606.216
<b>Tổng cộng</b>	<b>120.008.098.756</b>	<b>113.135.466.215</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2023</i>	<i>Giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</i>
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.166.203.766	17.067.546.791
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>17.166.203.766</b>	<b>17.067.546.791</b>

  
Bà Lê Thị Thanh Huyền  
PP Kế toán - Kế toán TH

  
Bà Lê Thị Thanh Hải  
Kế toán trưởng



  
Bà Hoàng Thị Hiền  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 04 năm 2023